

Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kỳ báo cáo: QUÝ III

Năm: 2015

Tháng 11/2015



Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

14 - Đường Thủy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256,123,137,434	190,443,031,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64,934,254,137	53,565,146,556
1. Tiền	111		49,934,254,137	26,838,942,703
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	26,726,203,853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17,542,963,176	2,755,350,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,542,963,176	2,755,350,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88,518,699,700	65,284,598,765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39,499,440,764	41,344,000,902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,416,033,430	2,887,592,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,709,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43,158,094,780	33,410,704,435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-13,263,869,274	-12,357,698,892
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75,051,905,235	61,801,721,017
1. Hàng tồn kho	141		75,051,905,235	61,801,721,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,075,315,186	7,036,215,023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,837,335,238	3,022,482,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,237,979,948	4,013,732,570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87,327,061,998	71,042,906,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,668,471,305	28,000,119,516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		41,532,073,814	27,050,855,026
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,877,564,490	949,264,490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-741,166,999	
II. Tài sản cố định	220		18,361,628,640	18,465,974,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,181,846,428	18,270,483,577
- Nguyên giá	222		37,804,892,545	33,112,977,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19,623,046,117	-14,842,494,150

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		179,782,212	195,491,334
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-67,672,788	-51,963,666
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23,558,554,420	24,558,554,420
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,030,000,000	21,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,528,554,420	3,528,554,420
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,738,407,633	18,257,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,738,407,633	18,257,575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		343,450,199,432	261,485,937,783
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		145,060,478,610	155,524,582,739
I. Nợ ngắn hạn	310		123,850,889,926	144,415,260,305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21,779,193,055	40,217,246,784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,931,224,982	39,012,428,245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,273,243,161	5,452,453,144
4. Phải trả người lao động	314		7,884,114,325	7,800,534,219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37,601,744	4,190,303,804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36,818,182	545,493,632
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16,419,409,864	9,751,054,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,166,033,301	36,122,494,346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21,209,588,684	11,109,322,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331		14,217,477,114	8,402,335,864
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,397,625,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,621,600	125,121,600

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,581,864,970	2,581,864,970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198,389,720,822	105,961,355,044
I. Vốn chủ sở hữu	410		198,389,720,822	105,961,355,044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46,950,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-555,409,648	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,881,309,836	3,075,711,641
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,110,770,634	22,885,643,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,822,045,208	6,420,647,757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,288,725,426	16,464,995,646
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		343,450,199,432	261,485,937,783

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



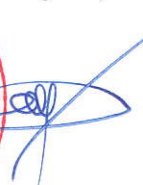
Đinh Thị Thủy

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Kim Ngọc Nhân



Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 0462690742 - Fax: 0462690741

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69,293,749,332	80,153,675,272	210,300,204,866	258,642,571,017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,293,749,332	80,153,675,272	210,300,204,866	258,642,571,017
4. Giá vốn hàng bán	11		63,148,029,836	69,329,977,876	179,015,807,102	229,690,344,763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,145,719,496	10,823,697,396	31,284,397,764	28,952,226,254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,768,722,065	603,613,517	2,517,568,981	1,275,503,902
7. Chi phí tài chính	22		1,284,649,611	1,272,784,721	2,839,948,999	4,081,436,433
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,276,317,503	4,693,805,741	13,529,778,673	15,774,877,098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1,353,474,447	5,460,720,451	17,432,239,073	10,371,416,625
11. Thu nhập khác	31		2,777,106,843	856,720,611	15,044,180,853	1,392,390,663
12. Chi phí khác	32		1,819,563,806	887,065,925	13,859,058,636	1,279,094,695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		957,543,037	-30,345,314	1,185,122,217	113,295,968
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,311,017,484	5,430,375,137	18,617,361,290	10,484,712,593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		213,399,575	1,337,846,460	5,328,635,864	2,446,534,018
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,097,617,909	4,092,528,677	13,288,725,426	8,038,178,575
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân



Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		172,086,781,770	284,655,034,435
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		-143,738,511,187	-152,355,254,251
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-33,742,935,096	-74,632,101,604
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2,157,324,427	-125,207,299
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-3,496,321,806	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56,450,331,330	44,843,409,335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-91,301,450,473	-57,064,749,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-45,899,429,889	45,321,131,441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-78,145,203,853	-57,827,304,420
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,828,140,528	30,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			643,429,762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26,317,063,325	-27,183,874,658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79,998,900,000	30,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		85,589,293,289	81,626,368,782
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-81,845,087,821	-132,439,424,998
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-5,408,848,575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83,743,105,468	-26,221,904,791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11,526,612,254	-8,084,648,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,565,146,556	17,345,578,435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-157,504,673	12,706,257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		64,934,254,137	9,273,636,684

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thủy

Ngày 11 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1** Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam
Số 0102307343 ngày 13 tháng 05 năm 2014	Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 80 tỷ và 6 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐTBXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 - Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giá vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 22%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2015: 21.890 VNĐ/USD.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	11,786,988,146	2,539,253,738
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,064,425,991	17,884,167,595
- Tiền đang chuyển	82,840,000	6,415,521,370
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	26,726,203,853
+ Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 Tháng	15,000,000,000	26,726,203,853
Cộng:	64,934,254,137	53,565,146,556

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	29,251,963,176	29,251,963,176	2,755,350,000	2,755,350,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	17,542,963,176	17,542,963,176	2,755,350,000	2,755,350,000
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác	11,709,000,000	11,709,000,000		
- Dài hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
	31.780.517.596	31.780.517.596	6.283.904.420	6.283.904.420

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	21,030,000,000	21,030,000,000		21,030,000,000	21,030,000,000	
	21,030,000,000	21,030,000,000		21,030,000,000	21,030,000,000	

	Cuối năm	Đầu năm
Cộng:	52,810,517,596	27,313,904,420

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	39,499,440,764	(146,350,000)	41,344,000,902	(146,350,000)
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam	400,000,000		400,000,000	
Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacomin	8,194,964,809		1,758,270,841	
Công ty CP Sông Đà 505	596,586,560		4,303,208,676	
Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4	10,358,407,000		7,210,896,000	
CTY TNHH CH.KARNCHANG	4,022,684,623		2,176,789,201	
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	785,370,123		414,088,351	
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện	704,446,925		704,446,925	
DUGLAS ALLIANCE	8,521,609,979			
Công ty SK Engineering and Construction	5,629,065,379		10,013,241,616	
Các khách hàng khác	286,305,366	(146,350,000)	14,363,059,292	(146,350,000)
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	41,532,073,814	(741,166,999)	27,050,855,026	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	608,196,074			
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn Vinacomin	1,147,992,033		1,164,056,712	
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	16,042,435,452		15,912,736,234	
Ban QLDA nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomin	3,392,231,046			
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1	2,691,000,000		2,691,000,000	
Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4	6,987,356,000		3,987,356,000	
CTY TNHH CH.KARNCHANG	336,158,844			
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	1,482,333,997	(741,166,999)	1,482,333,997	
Công ty SK Engineering and Construction	8,844,370,368		1,813,372,083	
Cộng:	81,031,514,578	(887,516,999)	68,394,855,928	(146,350,000)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	43,158,094,780	(13,117,519,274)	33,410,704,435	(12,211,348,892)
- Phải thu người lao động	17,446,151,663		1,771,404,553	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,031,467,008		1,159,084,638	
- Phải thu khác ngắn hạn	23,680,476,109	(13,117,519,274)	30,480,215,244	(12,211,348,892)
4.2 Phải thu khác dài hạn	1,877,564,490		949,264,490	
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,877,564,490		949,264,490	
- Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	45,035,659,270	(13,117,519,274)	34,359,968,925	(12,211,348,892)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	TG quá hạn (Ngày)	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay		24,287,269,014	24,287,269,014	
+ Cavico Điện lực TN		21,540,049,741	21,540,049,741	
+ Cavico XD Cầu Hầm		1,896,422,348	1,896,422,348	
+ Cavico XD Thủy điện		704,446,925	704,446,925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa		62,500,000	62,500,000	
+ CTCP Anh Cao		55,850,000	55,850,000	
+ Cavico XD Hạ Tầng		28,000,000	28,000,000	
- Tiền phạt, lãi trả chậm không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:		24,287,269,014	24,287,269,014	

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4,680,960,793	7,247,839,529
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70,370,944,442	54,553,881,488
Cộng:	75,051,905,235	61,801,721,017

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Cuối năm
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm TSCĐ					
- Xây dựng cơ bản					
+ Công trình TTMT Kinh Môn					
- Sửa chữa					
Cộng:					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phẩm mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Mua trong năm			
ĐT XD/CB h. thành			
Tăng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38,000,000	13,963,666	51,963,666
Khấu hao trong năm		15,709,122	15,709,122
Tăng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			

Số dư cuối năm	38,000,000	29,672,788	67,672,788
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		195,491,334	195,491,334
Số dư cuối năm		179,782,212	179,782,212

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

14. Tài sản khác

- 14.1 Tài sản ngắn hạn khác
- Tạm ứng công tác, mua vật tư
 - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Tài sản thiếu chờ xử lý
- 14.2 Tài sản dài hạn khác
- Đất cọc thuê nhà dài hạn
 - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Tài sản dài hạn khác

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	49,166,033,301	49,166,033,301	110,790,621,840	97,747,082,885	36,122,494,346	36,122,494,346
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	23,620,184,829	23,620,184,829	26,659,742,475	26,160,551,672	23,120,994,026	23,120,994,026
- NH TMCP Liên Việt	7,815,988,507	7,815,988,507	25,815,988,507	27,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	14,178,743,354	14,178,743,354	14,178,743,354			
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	4,132,980,581	4,132,980,581	44,136,150,000	40,703,169,419	700,000,000	700,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	(581,863,970)	(581,863,970)	(2,496)	3,883,361,794	3,301,500,320	3,301,500,320
+ NH No&PTNT CN Long Biên				1,074,180,976	1,074,183,472	1,074,183,472
+ NH No&PTNT CN Hoàng Quốc V	(469,696,970)	(469,696,970)		918,181,818	448,484,848	448,484,848
+ NH TMCP Liên Việt	(112,167,000)	(112,167,000)	1,890,999,000		1,778,832,000	1,778,832,000
15.2 Vay dài hạn	2,581,864,970	2,581,864,970			2,581,864,970	2,581,864,970
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	469,696,970	469,696,970			469,696,970	469,696,970
- NH TMCP Liên Việt	2,112,168,000	2,112,168,000			2,112,168,000	2,112,168,000
Cộng:	51,747,898,271	51,747,898,271	110,790,621,840	97,747,082,885	38,704,359,316	38,704,359,316

15.3 Các khoản nợ thuế tài chính

- 15.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán
- Vay
 - Nợ thuế tài chính

15.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	4,132,980,581		15,600,000,000	11,467,019,419		

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	21,779,193,055	21,779,193,055	40,217,246,784	40,217,246,784
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Bản Việt	1,812,223,647	1,812,223,647	2,392,333,778	2,392,333,778
Công ty TNHH SX TM DV Vĩnh Xuyên	1,045,950,200	1,045,950,200		
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	1,721,602,905	1,721,602,905	1,283,889,454	1,283,889,454
Cty CP CS Miền Trung	895,189,600	895,189,600	1,381,634,600	1,381,634,600
TP Trần Văn Cường - Dự án Lào Xenamnoy	2,020,015,500	2,020,015,500		
TP Nguyễn Thành Luân - Dự án Lào Xenamnoy	1,614,822,550	1,614,822,550		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào			8,080,414,058	8,080,414,058
Công ty TNHH dịch vụ khoan và nổ mìn Trường Sơn	51,563,789	51,563,789	927,688,833	927,688,833
Công ty TNHH CM Xây dựng	5,989,705,714	5,989,705,714	10,100,705,714	10,100,705,714
Các đối tượng khác	5,701,120,845	5,701,120,845	15,123,582,042	15,123,582,042
16.2 Phải trả người bán dài hạn	14,217,477,114	14,217,477,114	8,402,335,864	8,402,335,864
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh	435,984,672	435,984,672	482,497,314	482,497,314
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	200,843,279	200,843,279		

Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	328,083,561	328,083,561		
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	334,634,750	334,634,750		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vinh Hào	6,913,757,595	6,913,757,595	1,971,479,433	1,971,479,433
Công ty CP Sông Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	623,165,979	623,165,979	567,351,839	567,351,839
Cộng:	35,996,670,169	35,996,670,169	48,619,582,648	48,619,582,648

16.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

16.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH CM Xây dựng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế, phí và lệ phí khác

Cộng:

17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Thuế, phí và lệ phí khác

Cộng:

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
5,989,705,714	5,989,705,714	10,100,705,714	10,100,705,714

Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
	14,383,035,270	14,383,035,270	
3,298,905,112	5,328,635,864	3,496,321,806	5,131,219,170
2,153,548,032	182,643,247	2,336,191,279	
	1,964,297,021	822,273,030	1,142,023,991
5,452,453,144	21,858,611,402	21,037,821,385	6,273,243,161

18. Chi phí phải trả

18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

- Các khoản trích trước khác

18.2 Chi phí phải trả dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
37,601,744	4,190,303,804
37,601,744	4,190,303,804
37,601,744	4,190,303,804

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả khác ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
504,849,520	353,746,330
946,690,380	1,264,951,017
22,351,558	304,616,143
8,830,761	116,481,125
4,947,828,461	479,900,000
9,988,859,184	7,231,360,204
16,419,409,864	9,751,054,819

19.2 Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
12,621,600	125,121,600
12,621,600	125,121,600

19.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
36,818,182	545,493,632
36,818,182	545,493,632

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

- Doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng:

4,397,625,000

20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu
(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
172,000,000,000	80,000,000,000
172,000,000,000	80,000,000,000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
80,000,000,000	50,000,000,000
92,000,000,000	30,000,000,000
172,000,000,000	80,000,000,000
12,000,000,000	7,529,013,000

25.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối năm	Đầu năm
17,200,000	5,000,000
17,200,000	5,000,000
17,200,000	5,000,000
17,200,000	5,000,000
17,200,000	5,000,000
17,200,000	5,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

25.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng:

Cuối năm	Đầu năm
3,972,746,872	3,167,148,677
3,972,746,872	3,167,148,677

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản tiền ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả bằng ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Tài sản thuê ngoài

29.2 Tài sản nhận giữ hộ

29.3 Ngoại tệ các loại

- USD

- LAK

Cuối năm

Đầu năm

22,631.94

199,136.32

19,028,299.20

2,413,920.00

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

1.1 Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
 - + Doanh thu bán hàng trong nước
 - + Doanh thu xuất khẩu
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - + Hợp đồng xây dựng trong nước
 - + Hợp đồng xây dựng ngoài nước

Cộng:

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
2,186,942,727	2,569,983,688	13,295,447,825	31,254,210,329
2,186,942,727	2,569,983,688	13,295,447,825	31,254,210,329
68,158,052	323,692,610	950,559,162	1,297,866,929
68,158,052	323,692,610	950,559,162	1,057,106,323
			240,760,606
67,038,648,553	77,259,998,974	196,054,197,879	226,090,493,759
34,584,482,353	45,542,654,255	116,633,826,141	148,654,332,836
32,454,166,200	31,717,344,719	79,420,371,738	77,436,160,923
69,293,749,332	80,153,675,272	210,300,204,866	258,642,571,017

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiếu khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
 - + Giá vốn bán hàng trong nước
 - + Giá vốn xuất khẩu
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
 - + Hợp đồng xây dựng trong nước
 - + Hợp đồng xây dựng ngoài nước

Cộng:

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
2,187,917,727	2,345,922,829	13,305,389,816	30,541,753,129
2,187,917,727	2,345,922,829	13,305,389,816	30,541,753,129
60,748,407	112,000,000	429,152,143	593,275,324
60,748,407	112,000,000	429,152,143	593,275,324
60,899,363,702	66,872,055,047	165,281,265,143	198,555,316,310
30,755,166,712	44,496,221,889	100,332,153,469	137,452,195,427
30,144,196,990	22,375,833,158	64,949,111,674	61,103,120,883
63,148,029,836	69,329,977,876	179,015,807,102	229,690,344,763

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng:

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1,768,722,065	603,613,517	2,360,064,308	1,132,433,857
		157,504,673	143,070,045
1,768,722,065	603,613,517	2,517,568,981	1,275,503,902

5. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (*)
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng:

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
627,998,288	1,272,784,721	2,183,297,676	3,919,533,575
656,651,323		656,651,323	161,902,858
1,284,649,611	1,272,784,721	2,839,948,999	4,081,436,433

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Bảo hiểm bồi thường
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng:

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1,168,181,818	290,909,091	1,890,183,636	290,909,091
512,214,100		3,586,043,850	1,037,238,021
1,096,710,925	565,811,520	8,530,715,346	1,101,481,572
2,777,106,843	856,720,611	15,044,180,853	1,392,390,663

7. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,167,878,799	241,350,329	4,234,603,575	241,350,329
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt			2,006,626,192	
- Chi phí thuế bị truy thu				
- Các khoản khác	651,685,007	645,715,596	7,617,828,869	1,037,744,366
Cộng:	1,819,563,806	887,065,925	13,859,058,636	1,279,094,695

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Chi phí lương NV điều hành	1,690,473,816	1,702,279,889	5,839,147,033	4,882,122,508
- Chi phí trang bị văn phòng	362,940,819	54,390,021	707,637,998	176,564,898
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	594,732,927	678,641,463	1,643,707,258	1,296,113,379
- Thuế, phí và lệ phí	85,653,952	139,723,172	220,455,482	296,293,382
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,106,512,685	1,545,000,964	3,424,481,874	4,128,600,767
- Chi phí trích lập dự phòng	1,436,003,304	352,223,463	1,647,337,381	4,660,233,411
- Chi phí quản lý khác		221,546,769	47,011,647	334,948,753
Cộng:	5,276,317,503	4,693,805,741	13,529,778,673	15,774,877,098

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	12,339,471,879	15,488,939,306	38,505,150,316	40,041,176,863
- Chi phí nhân công	19,302,646,326	13,349,749,237	34,495,722,767	49,288,392,842
- Chi phí máy thi công	3,307,969,164	2,624,184,884	12,912,623,985	9,080,859,690
- Chi phí sản xuất chung	10,954,133,533	3,281,198,637	25,491,356,495	24,769,874,307
- Chi phí thuê phụ, chi phí khác	10,344,738,997	870,813,273	65,785,176,810	9,226,781,842
Cộng:	56,248,959,899	35,614,885,337	177,190,030,373	132,407,085,544

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 22%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	18,617,361,290	10,484,712,593
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	1,195,876,355	635,896,578
Các khoản điều chỉnh tăng	2,647,718,151	650,745,136
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	228,278,956	228,278,956
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	412,813,003	
+ Phạt chậm nộp tiền thuế	2,006,626,192	
+ Thuế DV nộp ở nước ngoài		422,466,180
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD		
+ Xử lý công nợ nhỏ lẻ		
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
Các khoản điều chỉnh giảm	1,451,841,796	14,848,558
+ Lợi nhuận từ công ty con	1,341,019,419	
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	110,822,377	14,848,558
+ Cổ tức được chia		
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	19,813,237,645	11,120,609,171
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	19,813,237,645	11,120,609,171
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	4,358,912,282	2,446,534,018
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		
+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	4,358,912,282	2,446,534,018
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (")		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay (")	969,723,582	
+ Điều chỉnh tăng	969,723,582	
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,328,635,864	2,446,534,018
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	3,298,905,112	5,482,743,278
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	3,496,321,806	6,656,059,203
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	5,131,219,170	1,273,218,093

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã trả gốc vay thực chỉ trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có
5. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Lập, Ngày 11 tháng 11 năm 2015



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý III năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		401,629,760	22,107,080,125	10,192,358,994	411,908,848	33,112,977,727
Mua trong năm			2,423,727,273	4,072,160,000	34,000,000	6,529,887,273
ĐT XDCB h.thành				-	-	-
Tăng khác	398,391,181			-	-	398,391,181
Chuyển sang BĐS				-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			2,236,363,636	-	-	2,236,363,636
Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối năm	398,391,181	401,629,760	22,294,443,762	14,264,518,994	445,908,848	37,804,892,545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	133,876,560	9,054,932,045	5,358,397,289	295,288,256	14,842,494,150
Khấu hao trong năm	-	60,244,452	3,811,903,598	1,262,702,513	48,660,986	5,183,511,549
Tăng khác	-	-		-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	402,959,582	-	-	402,959,582
Giảm khác	-	-		-	-	-
Số dư cuối năm	-	194,121,012	12,463,876,061	6,621,099,802	343,949,242	19,623,046,117
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	267,753,200	13,052,148,080	4,833,961,705	116,620,592	18,270,483,577
Số dư cuối năm	398,391,181	207,508,748	9,830,567,701	7,643,419,192	101,959,606	18,181,846,428

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý III năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	50,000,000,000				17,360,555,831	67,360,555,831
- Lãi trong kỳ	30,000,000,000					30,000,000,000
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Chi quỹ					16,464,995,646	16,464,995,646
Số dư ngày 31/12/2014	80,000,000,000				25,961,355,044	105,961,355,044
Số dư ngày 01/01/2015	80,000,000,000		-	-	25,961,355,044	105,961,355,044
- Lãi trong kỳ					13,288,725,426	13,288,725,426
- Tăng vốn trong kỳ	80,000,120,000	(46,950,000)				79,953,170,000
- Chia cổ tức	11,999,880,000				(12,000,000,000)	(120,000)
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS					(258,000,000)	(258,000,000)
- Chi trực tiếp khác từ lợi nhuận sau thuế						-
- Phân phối quỹ				805,598,195	(805,598,195)	-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			(555,409,648)			(555,409,648)
Số dư ngày 30/09/2015	172,000,000,000	(46,950,000)	(555,409,648)	805,598,195	26,186,482,275	198,389,720,822